

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TM DV NHẬT LINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TM DV NHẬT LINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502509967

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu phố Mỹ Tân, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0908098372

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan(trừ dầu thô); Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                       | 4661     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; nội thất, đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                           | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán nguyên liệu giấy và các sản phẩm ngành giấy; Mua bán mùn cưa, tro, trấu; Mua bán sắt thép, phá ô tô cũ, tàu thuyền cũ làm phế liệu, phế liệu kim loại màu; Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                         | 4669 |
| 13. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết:<br>- Trồng rừng và chăm sóc rừng nhằm mục đích lấy gỗ phục vụ cho xây dựng (làm nhà, cột pha,...), đóng đồ mộc gia dụng, gỗ trụ mỏ, tà vẹt đường ray, làm nguyên liệu giấy, làm ván ép,...<br>- Khoanh nuôi tái sinh rừng.                               | 0210 |
| 14. | Khai thác gỗ<br>Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0220 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ những mặt hàng nhà nước cấm xuất, nhập khẩu)                                                                                                                                       | 8299 |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; Dạy máy tính          | 8559 |
| 17. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 18. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6202 |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh khai thác và quản lý chợ; | 6810 |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7110 |
| 21. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120 |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe thi công cơ giới, xe cẩu, xe cầu, xe múc, xe nâng và xe ô tô du lịch (không kèm người điều khiển)                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 23. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1410 |
| 24. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1520 |
| 25. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1610 |
| 26. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1621 |
| 27. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1622 |
| 28. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1623 |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất củi đun từ gỗ ép hoặc nguyên liệu thay thế; Sản xuất viên gỗ nén, sản xuất dăm gỗ                  | 1629        |
| 30. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                    | 1701        |
| 31. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                               | 1702        |
| 32. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất khay giấy, Sản xuất thanh nẹp góc; Sản xuất giấy định hình các loại                                                        | 1709(Chính) |
| 33. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                               | 2012        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết : Sản xuất tấm xốp, cuộn xốp                                                                                                                                             | 2220        |
| 35. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                    | 2511        |
| 36. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                      | 2592        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Vận tải hành khách bằng xe khách liên tỉnh, nội tỉnh; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định;                         | 4932        |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 39. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển                                                                                                                                  | 5011        |
| 40. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                           | 5012        |
| 41. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                             | 5021        |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                               | 5022        |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Hoạt động lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hóa trong hầm chứa, bể chứa, kho chứa hàng hóa thông thường, kho đông lạnh,...;Lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan | 5210        |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                         | 5222        |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, đường thủy                                                                                                                                               | 5224        |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                    | 7730        |
| 47. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                 | 8129        |
| 48. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                        | 3312        |
| 49. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                            | 3313        |
| 50. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                            | 3314        |
| 51. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                         | 3315        |
| 52. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                           | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                         | 3530 |
| 54. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600 |
| 55. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 56. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811 |
| 57. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 58. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821 |
| 59. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822 |
| 60. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830 |
| 61. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 62. | Xây dựng nhà ở<br>Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng                                                                                                                | 4101 |
| 63. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 64. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 65. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật                                                   | 4299 |
| 68. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng)                                                                                        | 4312 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 71. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 72. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 73. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: DƯƠNG THỊ THU NHI

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 05/12/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075189000841

Ngày cấp: 20/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Thời gian đăng từ ngày 03/11/2023 đến ngày 03/12/2023

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DUỖNG THỊ THU NHI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/12/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075189000841

Ngày cấp: 20/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu